



School of Economics

University of Economics Ho Chi Minh City

NÂNG CẤP LỢI THẾ CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM TRONG THỊ TRƯỜNG AEC

Nguyễn Hữu Lộc

Tóm tắt

Bài viết sử dụng khung lý thuyết lợi thế cạnh tranh và mô hình Michael Porter mở rộng. Trong đó can thiệp của chính phủ và cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế được nhấn mạnh nhằm phân tích lý do Việt Nam chưa thành công khi xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia. Chiến lược nâng cấp lợi thế cạnh tranh của Singapore trình bày như một trường hợp điển cứu. Các khuyến nghị về vai trò của chính phủ trong việc định hướng nền kinh tế về các sản phẩm cần nhiều kỹ năng hợp tác là cơ sở tạo lập và duy trì lợi thế cạnh tranh quốc gia trong thị trường AEC.

Working Paper Series
UEHSEWP #013/2016

Nâng cấp lợi thế cạnh tranh quốc gia Việt Nam trong thị trường AEC

Nguyễn Hữu Lộc – Khoa Kinh Tế UEH

Bài viết sử dụng khung lý thuyết lợi thế cạnh tranh và mô hình Michael Porter mở rộng, trong đó can thiệp của chính phủ và cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế được nhấn mạnh nhằm phân tích lý do Việt Nam chưa thành công khi xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia. Chiến lược nâng cấp lợi thế cạnh tranh của Singapore trình bày như một trường hợp điển cứu. Các khuyến nghị về vai trò của chính phủ trong việc định hướng nền kinh tế về các sản phẩm cần nhiều kỹ năng hợp tác là cơ sở tạo lập và duy trì lợi thế cạnh tranh quốc gia trong thị trường AEC.

Cộng đồng kinh tế ASEAN 2016 là một thị trường chung có mục tiêu trở thành “Thị trường cạnh tranh cao – Phát triển thịnh vượng”. Toàn cầu hóa kinh tế và tự do hóa thương mại đang tác động mạnh đến doanh nghiệp AEC khi đã có 90% dòng thuế của các nước thành viên AEC về 0% và nhiều rào cản phi thuế quan được dỡ bỏ nên khả năng tạo giá trị gia tăng của doanh nghiệp có thể giảm. Khi khâu nâng giá trị gia tăng sâu phẩm thấp thì việc chọn lựa quốc gia sản xuất trên cơ sở so sánh chi phí hoạt động, thông tin liên lạc, cấu trúc lợi ích nằm lại ở lợi thế nền tảng và cung cấp bồi đắp các thành viên AEC là quan tâm hàng đầu của các công ty toàn cầu, do đó tạo lập thành công lợi thế cạnh tranh quốc gia là việc quan trọng.

1. Khung lý thuyết và mô hình Singapore

Để phân tích nguyên nhân thành công hay thất bại trong chiến lược tạo lập và nâng cấp lợi thế cạnh tranh quốc gia, cần phân biệt lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh.

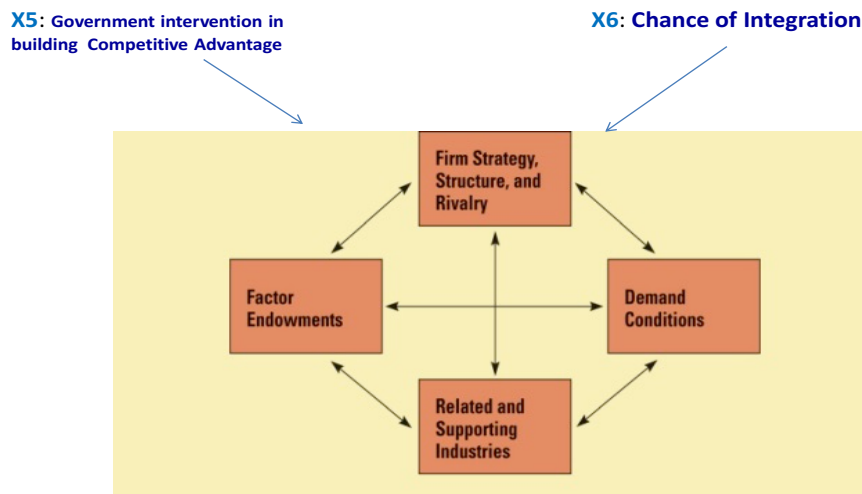
Lợi thế so sánh là các thuộc tính ưu việt của một quốc gia cung cấp cho quốc gia đó các lợi ích cạnh tranh toàn cầu độc đáo. Lợi thế so sánh còn được xem là “lợi thế định vị- đặc định”. Lợi thế so sánh có nguồn gốc từ một quốc gia sở hữu dồi dào các nguồn tài nguyên thiên nhiên giá trị, đất nông nghiệp màu mỡ, khí hậu ôn hòa, lao động giá rẻ, lao động chuyên môn, vốn có lãi suất thấp, năng lực doanh nghiệp mạnh (năng lực phát minh hoặc năng suất vượt trội) trong một ngành công nghiệp hoặc trong một qui mô đông đảo doanh nghiệp.

Trong khi đó, lợi thế cạnh tranh gồm tài sản doanh nghiệp nổi bật hoặc các bí quyết mà các đối thủ khó bắt chước. Lợi thế cạnh tranh còn được biết là “lợi thế doanh nghiệp - đặc định” hay “lợi thế sở hữu- đặc định”. Lợi thế cạnh tranh có nguồn gốc từ một doanh nghiệp sở hữu dồi dào tri thức riêng biệt, năng lực riêng biệt, các loại kỹ năng cụ thể, chiến lược vượt trội, quan hệ mạnh giữa các thành viên của chuỗi giá trị doanh nghiệp và các loại tài sản khác giúp doanh nghiệp cạnh tranh hiệu quả. Khi một nước dồi dào lợi thế so sánh về một ngành công nghiệp xác định và

các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp đó có lợi thế cạnh tranh dồi dào thì nước đó có lợi thế cạnh tranh quốc gia trong ngành công nghiệp đang xét.

Theo Michael P. lợi thế cạnh tranh quốc gia phụ thuộc vào bốn nhân tố gồm nguồn lực thiên phú, các điều kiện cầu, các ngành công nghiệp phụ trợ-liên quan, chiến lược, cấu trúc và đối thủ doanh nghiệp. Các biến giải thích này không những có tác động trực tiếp đến lợi thế cạnh tranh mà còn tác động tương hỗ, nội sinh trong nền kinh tế.

Trong xu hướng tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa sản xuất, thị trường và tài chính, lợi thế cạnh tranh còn chịu ảnh hưởng mạnh của hai biến bên ngoài là các cơ hội từ hội nhập và vai trò của chính phủ không ngừng nâng cấp lợi thế cạnh tranh quốc gia.



43

Năm 2014 Singapore là nền kinh tế cạnh tranh tốt nhất Châu Á và thứ 3 thế giới sau Hoa Kỳ và Thụy Sĩ (IMD, 2015). Singapore xây dựng cạnh tranh quốc gia thông qua tương tác giữa hai lực lượng chủ yếu là chính phủ và các công ty đa quốc gia. Chính phủ phản ứng rất nhanh với các biến động của môi trường kinh doanh và lập các mục tiêu dài hạn cho việc xây dựng năng lực và năng suất của các doanh nghiệp trong nước ở các lĩnh vực mà doanh nghiệp đang mạnh, giúp nền kinh tế tăng hiệu quả, sáng tạo.

Chính phủ Singapore góp phần mạnh mẽ trong việc xây dựng lợi thế cạnh tranh trong từng giai đoạn của quá trình phát triển kinh tế qua năm giai đoạn từ khi độc lập.



Lợi thế cạnh tranh của Singapore được nâng cao bằng 8 lực đẩy

- Nâng cấp nguồn nhân lực nhờ giáo dục và đào tạo dưới sự chỉ đạo và kiểm soát của Bộ Nhân lực. Có sự phân công rõ rệt giữa các cơ quan quản lý quốc gia: năng suất nâng cao phụ trách bởi Cục Năng suất và tiêu chuẩn còn năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nâng cấp do Cục Khoa học-công nghệ quốc gia (NSTB).
- Thúc đẩy việc hợp tác mạnh mẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp và lực lượng lao động như một nhóm hoạt động vì mục tiêu hiệu quả chung cho nền kinh tế.
- Duy trì phát triển định hướng quốc tế cho việc nâng cấp lợi thế cạnh tranh.

Do thị trường nội địa bé nhỏ, không thể thu được các lợi ích cho doanh nghiệp nhờ hiệu ứng kinh nghiệm và hiệu quả nhờ qui mô, sức cạnh tranh doanh nghiệp chỉ có thể duy trì hiệu quả và bền vững nhờ chiến lược hướng về xuất khẩu do chính phủ tạo ra từ các hành lang công nghệ-chuyên môn và vườn ươm doanh nghiệp. Bằng chiến lược “trục xoay”, Singapore có thể tổ chức khai thác và phân bổ hợp lý nguồn lực và chuyên môn và cho phép khắc phục các hạn chế của nguồn lực quốc gia và thu được lợi thế khu vực AEC và các thị trường ngoài AEC. Thương mại và đầu tư quốc tế tự do cũng góp phần tăng cạnh tranh do chuyên môn hóa xuất khẩu với các hiệp định tự do thương mại.

- Tạo môi trường sáng tạo

Từ đầu thập niên 2010, năng lực đổi mới và sáng tạo của doanh nghiệp Singapore được xếp hàng đầu thế giới, chính phủ phát triển năng lực khoa học và công nghệ cho doanh nghiệp trong nước nhằm đáp ứng những nguồn lực mà các công ty đa quốc gia cần Singapore cung cấp. Phát triển hạ tầng cần thiết phục vụ cho môi trường kinh doanh đổi mới và sáng tạo như công nghệ thông tin và viễn thông. Rà soát và điều chỉnh khung pháp lý liên quan đến việc kèm hãm sáng tạo và có các chính sách khen thưởng cho các phát minh.

- Lập cụm công nghiệp và dịch vụ

Phát triển tăng trưởng mạnh các lĩnh vực giá trị gia tăng cao như điện tử, hóa chất và cụm công nghệ-khoa học dân dụng. Chính phủ đóng vai trò tạo một ‘thị trường thông thoáng’ trong việc nuôi dưỡng sự phát triển những cụm công nghiệp-dịch vụ.

- Điều chỉnh việc phát triển công nghiệp nội địa

Thúc đẩy tăng trưởng và tập trung nâng năng suất các doanh nghiệp nhỏ đồng thời liên kết công nghệ với nguồn lực và đội ngũ chuyên gia

- Duy trì sức cạnh tranh quốc tế

Hoạch định các chỉ số cạnh tranh ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

- Giảm thiểu tổn thất.

Nhận dạng và giảm thiểu các tổn thất có thể gây ra cho Singapore là một nước nhỏ, phụ thuộc nhiều vào các công ty đa quốc gia. Khuyến khích các công ty đa quốc gia xem Singapore như là thị trường nội địa của mình và tăng tốc phát triển số lượng và quy mô các doanh nghiệp do Singapore sở hữu (lập kế hoạch phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ)

Với chiến lược đã thực hiện, không ai có thể nghĩ rằng chính phủ và các công ty đa quốc gia sẽ giảm vai trò đối với tương lai nền kinh tế và sức cạnh tranh của đảo quốc này. Singapore hiện đang ở giai đoạn phát triển kinh tế tri thức mà việc nâng cấp nguồn lực tập trung cho việc phát triển doanh nghiệp trong nước nhằm giảm dần việc phụ thuộc các công ty đa quốc gia bên ngoài.

2. Nâng cấp lợi thế cạnh tranh quốc gia Việt Nam trong thị trường cạnh tranh AEC

Có thể thấy rằng lợi thế cạnh tranh là một lợi thế động, luôn thay đổi trong xu hướng toàn cầu hóa sản xuất.

Lợi thế cạnh tranh..

..tăng trưởng cơ bản nhờ việc thay đổi, cải thiện và nâng cấp.

Tuy nhiên, thể chế hội nhập kinh tế và luật cạnh tranh của Việt Nam chậm thay đổi. Tham gia doanh nghiệp trong nước vào thực hiện hiệp định AEC chưa cải thiện. Hơn nữa, Việt Nam hội nhập AEC chậm hơn nên mức độ sẵn sàng thay đổi, cải thiện nguồn lực và nắm bắt cơ hội chưa cao nên bỏ qua nhiều cơ hội. Thí dụ, chỉ 25% hàng Việt Nam có chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN; do doanh nghiệp nhận định chưa cần thiết phải tìm hiểu những điều này trong AEC.

..bao gồm toàn bộ hệ thống chuỗi giá trị, doanh nghiệp và nhà cung ứng

Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam giữ vị trí khiêm tốn trong chuỗi giá trị AEC. Nông sản xuất khẩu thô, sơ chế còn hàng công nghiệp chủ yếu là thâm dụng lao động và tài nguyên nên giá trị gia tăng thấp. Hơn nữa, doanh nghiệp Việt Nam đang nhìn AEC như một khối kinh tế khu vực, mà không như một thị trường bàn đạp để nắm bắt cơ hội kết nối vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

..chỉ phát triển bền vững khi không ngừng cải thiện

Tuy nhiên, kỹ năng và năng suất lao động Việt Nam qua nhiều năm vẫn còn thấp, năng lực cạnh tranh chậm cải thiện, xếp 70/148 nước. Doanh nghiệp Lào và Campuchia cải thiện mạnh mẽ và nhanh hơn Việt Nam về tính năng động, marketing, năng lực đổi mới-sáng tạo và độ chuyên sâu.

Hơn nữa, các thủ tục liên quan đến thương mại cải thiện rất chậm so với các thành viên AEC, Thí dụ, chi phí thời gian chờ và nộp thuế Việt Nam hiện cao nhất AEC, số giờ trung bình doanh nghiệp đóng thuế là 872 giờ, gấp 10 lần Singapore, gấp 2,5 lần Lào và hơn 5 lần Campuchia.

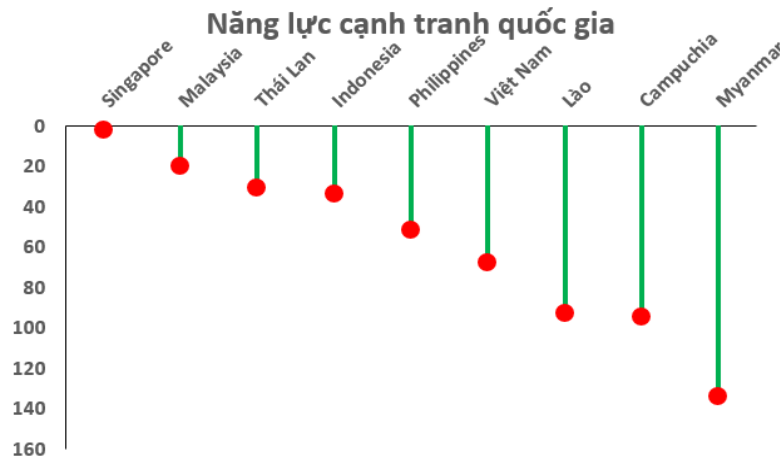
..chỉ bền vững khi được nâng cấp

Tuy nhiên, tính ì doanh nghiệp cao nên còn khuynh hướng trông vào chính phủ hỗ trợ. Doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ dựa vào nguồn lực thiên phú cơ bản (basic factors endowment) gồm tài nguyên và lao động giá rẻ sẵn có mà chưa chú trọng phát triển nguồn lực nâng cao (advanced factors) gồm đội ngũ kỹ sư mạnh có năng suất và lao động có kỹ năng. Hơn nữa, nguồn lực cơ bản chỉ có vai trò quan trọng trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh ban đầu. Các quốc gia gặp bất lợi về nguồn lực cơ bản (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore) hoặc quốc gia mà ‘rừng vàng-biển bạc’ không còn, sẽ chịu áp lực nâng cấp nguồn lực nâng cao. Theo ước tính chỉ 30% doanh nghiệp Việt Nam sẵn sàng nâng cấp nguồn lực.

..chỉ bền vững khi chiến lược tiếp cận được thị trường toàn cầu-kết nối với nguồn lực lợi thế bên ngoài.

Tuy nhiên, lợi thế cạnh tranh Việt Nam chỉ dựa vào vốn bên ngoài và nhập khẩu đầu vào mà không dựa vào năng suất nên chỉ dừng ở mô hình “lâu đài trên cát”. Lợi ích quan trọng nhất để tăng cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam là nhận chuyển giao công nghệ từ các công ty đa quốc gia nhưng chỉ số chuyển giao công nghệ FDI trong AEC của Việt Nam chỉ trên Myanmar, thấp hơn Lào, Campuchia. Hơn nữa, một số ngành công nghiệp được bảo hộ rất lâu, như xe hơi, nhưng có công nghiệp phụ trợ không phát triển nên tỷ lệ nội địa hóa kém và đánh mất cơ hội trước Thái Lan và Indonesia trong việc gắn kết vào chuỗi giá trị toàn cầu của các công ty đa quốc

gia. Ngay Campuchia cũng kết nối thành công với nguồn ngoại lực và sản xuất thương hiệu xe Ankor có tiềm năng cạnh tranh với các mẫu xe giá rẻ ở AEC. Theo xếp hạng WB thì Chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam kém, chỉ được xếp trên Lào, Campuchia và Myanmar – nhóm góp khoảng 4% GDP toàn AEC. Nhóm có năng lực cạnh tranh hơn Việt Nam chiếm đến 88% GDP toàn AEC



Nguồn: World Bank - WEF 2014

3. Khuyến nghị chính sách

Các khía cạnh cần quan tâm để nâng cấp và duy trì lợi thế cạnh tranh của Việt Nam gồm:

Chiến lược doanh nghiệp và vai trò của chính phủ:

Doanh nghiệp cần tìm hiểu dòng thuế nào của Việt Nam có lộ trình 2015, dòng thuế nào có hiệu lực 2018 và sau năm 2018 còn dòng thuế nào để cân bằng giữa chiến lược chi phí thấp với chiến lược dị biệt. Về thương mại điện tử, doanh nghiệp phải nâng cao năng lực mạng truyền thông và đảm bảo tính liên tác và giá dịch vụ viễn thông nên ở mức hợp lý cho người tiêu dùng. Chính phủ cần hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao ứng dụng thương mại điện tử và tạo khuôn khổ pháp lý mới cần có khả năng thích ứng và đủ linh hoạt để thích nghi được các biến đổi công nghệ AEC.

Đối thủ cạnh tranh và vai trò của chính phủ

Sự hiện diện nhiều đối thủ tạo áp lực doanh nghiệp phải luôn đổi mới và sáng tạo, nâng cấp nguồn nhân lực, tăng đầu tư R&D, cắt giảm chi phí và có chiến lược kinh doanh hiệu quả. Các quốc gia dẫn đầu lợi thế cạnh tranh thường có số lượng lớn các đối thủ trong nước có khả năng cạnh tranh mạnh trong ngành công nghiệp đang xét, chẳng hạn các doanh nghiệp trong ngành hóa chất của Đức. Tuy nhiên tại AEC, áp lực rất lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 98% (gồm 2% vừa và 96% nhỏ và siêu nhỏ) là khó cạnh tranh ngang với các công ty đa quốc gia của Singapore hoặc Malaysia vì các công ty này có thể lạm dụng vị trí thống lĩnh để thiết lập mức giá trên thị trường. Trong ngắn hạn, chính phủ cần có cơ

chế ngăn ngừa và hạn chế những hành vi cạnh tranh không lành mạnh dẫn đến thống lĩnh thị trường, trong dài hạn cần có chiến lược giảm dần sự phụ thuộc của doanh nghiệp trong nước vào các công ty đa quốc gia.

Nguồn lực thiên phú và vai trò của chính phủ

Lợi thế cạnh tranh thời kỳ đầu hội nhập của Việt Nam dựa nhiều vào nguồn lực cơ bản gồm các ngành công nghiệp thâm dụng lao động và tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên các nguồn lực này hiện nay không còn hoặc không phù hợp cho việc nâng cấp lợi thế cạnh tranh quốc gia. Chính phủ cần tập trung phát triển nguồn lực nâng cao bằng cách nâng cấp nhân lực tập trung vào đào tạo, năng suất và doanh nghiệp hướng về các sản phẩm khác biệt, cần nhiều nhân lực với các kỹ năng khác nhau hợp tác sản xuất. Việc phát triển này là quan trọng khi các quốc gia càng cải thiện độ phức tạp của nền kinh tế (Economic Complexities) thì càng có nhiều tiềm năng phát triển cao (Ricardo H. 2013) Cần lập các cơ quan chuyên trách về nhân lực trình độ cao. Các cơ quan chức năng thường xuyên thu thập thông tin cung - cầu nhân lực; đặc biệt là của các công ty đa quốc gia.

Cơ hội hội nhập kinh tế và vai trò của chính phủ

Hiệu quả kinh tế nhờ quy mô, mở rộng thương mại nội vùng và chuyên môn hóa các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí và hoạt động hiệu quả. Tự do hóa thương mại theo AFTA thì lợi ích chỉ vài % GDP mỗi năm. Đẩy mạnh hội nhập AEC thì lợi ích sẽ tăng, lợi ích sẽ lớn hơn nhờ hội nhập RCEP khi lộ trình thực thi TPP 2016 đang gặp bất lợi từ Hoa Kỳ-thành viên quan trọng nhất. Chính phủ cần linh hoạt phổ biến thông tin và lộ trình hội nhập AEC, RCEP để doanh nghiệp cân bằng hợp lý chiến lược kinh doanh từ thị trường các nước phát triển thuộc TPP sang các nền kinh tế mới nổi thuộc ACE và RCEP. Cơ quan quản lý cần: (i) hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin thị trường, hoàn thiện chính sách phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động và (ii) làm thay đổi tâm lý ngại tiếp xúc với công quyền của doanh nghiệp để tận dụng cơ hội hội nhập như ưu đãi về nguồn gốc xuất xứ hàng hóa hay nguyên liệu.

REFERENCES

ADB. (2010). Key Indicators for Asia and the Pacific 2010. *Asian Development Bank*. ISBN 978-92-9092-154-7. Retrieved from <http://beta.adb.org/publications/key-indicators-asia-and-pacific-2010?ref=data/publications>

ASEAN. (2010). ASEAN Annual Report 2009-2010. *The ASEAN Secretariat-Association of Southeast Asian Nations*. ISBN 978-602-8411-42-4. Retrieved from www.asean.org/publications/AR0910.pdf

ASEAN. (2011a). ASEAN statistics. *The ASEAN Secretariat-Association of Southeast Asian Nations*. Retrieved from <http://www.asean.org/22122.htm>

- ASEAN. (2011b). Selected Key Indicators. ASEAN statistics. *The ASEAN Secretariat-Association of Southeast Asian Nations*. Retrieved from <http://www.asean.org/19226.htm>
- ASEAN-EU Programme for Regional Integration Support (APRIS) - Phase II. Retrieved from <http://www.aseansec.org/apris2/index.htm>
- Binh, N. X. (2005). Toward a sustainable developed East Asia economy community. *Japan and Northeast Asian Studies Review*, 1(55).
- Cavusgil et al. (2015), *International Business: The New Realities*, 2nd edition (Australian adaptation), Pearson
- Chalongphob Sasangkorn. (1998). Thailand's debt crisis and Economic Outlook. *Thailand Development Research Institute*, 89 (pp. 1).
- Chau, H. (2008) ASEAN's joint Statement on enhancing finance cooperation. Retrieved from <http://vietnamnet.vn/kinhte/2008/04/776863/>
- Cheatham, R. (1998). Asia Crisis. Paper presented at conference, U.S.-ASEAN-Japan policy Dialogue. *School of Advanced International Studies of Johns Hopkins University*.
- Daivid, I.S. (2010). Korea's changing role in Southeast Asia: Expanding influence and relations, Institute of Southeast ASIAN Studies, ISEAS Publishing.
- GIPS (2015) *International Labor Organization ILOSTAT Database*
- Ha, T. (2010). Conference on investment policy at ASEAN. *VietnamPlus- Vietnam News Agency*. Retrieved from <http://www.baomoi.com/Hoi-nghi-ve-chinh-sach-dau-tu-tai-khu-vuc-ASEAN/122/5230603.epi>
- Harris, Stuart. (2002). Globalization in the Asia-Pacific Context. *Parliamentary Research Library*. Paper No. 7 2001-02. Retrieved from www.aph.gov.au/library/pubs/rp/2001-02/02rp07.htm
- Hoang T. (2015) *Khoảng 80% doanh nghiệp không biết gì về AEC*, the Saigon Time 22/1/2015. <http://www.thesaigontimes.vn/125793/html>
- IMF. (2013). Direction of Trade Statistics. *CD-Room*.
- IMF. (2014). Slowing growth, Rising risks. World Economic Outlook: a survey by the staff of the *International Monetary Fund*. ISBN 978-1-61635-119-9. Retrieved from <http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2011/02/index.htm#ch2fig>
- Krishna Ramachandra. (2011). Investing in ASEAN 2011-2012: What foreign investors need to know. *Published by Allurentis Limited*. Retrieved from <http://www.asean.org/22073.htm>
- Kwon, Y. 2004. Toward a comprehensive partnership: ASEAN-KOREA economic cooperation. *East ASIAN Review*. Vol 16(4). Retrieved from http://www.ieas.or.kr/vol16_4/16_4_5.pdf

Linh, L. B. (1997). The most dynamic developing economic area of the world economic. *Documents of the International Conference on “ASEAN-Now and Tomorrow”*, (pp.65).

Masahiro Kawai & Ganeshan Wignaraja. (2007). ASEAN+3 or ASEAN+6: Which Way Forward?. *ADB Discussion Paper 77*. Tokyo: Asian Development Bank Institute. Retrieved from <http://www.adbi.org/discussion-aper/2007/09/13/2359.asean.3.asean.6/>

Martin Wolf. (2004). Why Globalization Works. *Yale University Press*. ISBN 978-0300102529.

MOFA. Basic Document about ASEAN. Retrieved from www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa

MOFA. (2010). Toward the integrate ASEAN finance market. *Press and Information Department - Vietnam Ministry of Foreign Affairs*. Retrieved from <http://www.mofahcm.gov.vn/en/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns100607092529/#2mBsMuhkw7Fo>

MPI. (2014). Report about Economic development strategic of Vietnam sea and coastal regions to 2020.

Mui, N. T. (2011). Finance development gap – Basic threat in the process of forming the ASEAN common market. *VietinBank*. Retrieved from <http://www.vietinbank.vn/web/home/vn/research/11/110218.html>

MUTRAP. (2009). ASEAN toward regional capital market integration in 2015 plan. *Multilateral Trade Assistance Project*. Retrieved from <http://www.mutrap.org.vn/Lists/Posts/Post.aspx?List=5276b79d-4e3a-4c5b-a2ad-c903807cc7ea&ID=178>

Ricardo Hausman et al (2013) *The Atlas of Economic Complexity: Mapping Paths to Prosperity*, Harvard.edu/centers/cid/publications/books/atlas

Shahid Yusuf. (2000). Where the World is heading toward: Globalization, Localization and the pattern of Development. Unpublished paper. *Development Economics Research Group, World Bank*.

Surin Pitsuwan. (2010). Speed of ASEAN General Secretary in Conference of ASEAN Trade and Investment - BIS dated October, 27th 2010 in Hanoi. Annual ASEAN Report2009-2010. *The ASEAN Secretariat-Association of Southeast Asian Nations*. ISBN 978-602-8411-42-4 Retrieved from www.asean.org/publications/AR0910.pdf

T. P. (2010). ASEAN intra-trade has been reached only 25%. *LaoDong Online News*. Retrieved from <http://laodong.com.vn/Tin-Tuc/Thuong-mai-noi-khoi-ASEAN-moi-dat-25/10908>

Thanh P. V. (2014), *Chính sách và pháp luật cạnh tranh trong ASEAN*, Cục Quản lý Cạnh tranh 23-06-2014, trích từ www.vca.gov.vn/NewsDetail.aspx?ID=2648&CateID=1

Tsutomu K. (2002). East Asian Regionalism: A Look at the “ASEAN plus three” Framework, *Japan Review of International Affairs*, Spring 2002, p1-2

UNCTAD World Investment Report 2014

VCCI. (2011a). ASEAN Economic data. *Vietnam Chamber of Commerce and Industry*. Retrieved from <http://vcci.com.vn/ho-so-thi-truong/20110225045439736/c-so-lieu-kinh-te-asean.htm>

VCCI. (2011b). Statistics. *Vietnam Chamber of Commerce and Industry*. Retrieved from http://vccinews.com/category.asp?cate_id=27

VCCI, (no date) ASEAN-Japan dialogue relations. Retrieved from <http://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/da-phuong/asean-nhat-ban/van-kien>

V. K. (2010). Deploy FTA and trend towards free trade. Department of External Relations-Ministry of Foreign Affairs- Ho Chi Minh city. Retrieved from http://www.mofahcm.gov.vn/vi/tintuc_sk/nr091016091643/ns100114112922#On1aOVgVmt0D

Viet Newspaper (2007), New power structure and ASEAN's opportunities, retrieved from <http://vietbao.vn/The-gioi/Co-cau-quyen-luc-moi-va-co-hoi-cua-ASEAN/65099589/161/>

Vietnam government's e-information port. Introduction on APEC, retrieved from <http://www.chinhphu.vn/cttdtcp/vi/nuocchxhcnvn/tochucquocte/cacthanhvien/apec.html>

WB. (1998). East Asia: Road to recovery, 1998. *A World Bank Publication*, WB. (2014). World development indicators 2014. *The World Bank Group*. Retrieved from <http://data.worldbank.org/indicator>

WB. (2012). World Development Report 2011: Conflict, Security, and Development. *The World Bank Group*. Retrieved from <http://wdr2011.worldbank.org/fulltext>

WEF. (2010). The Global Competitiveness Report 2009-2010. *World Economic Forum*. Retrieved from <http://www.weforum.org/reports/global-competitiveness-report-2009-2010>

WEF. (2014). The Global Competitiveness Report 2013-14. *World Economic Forum*. Retrieved from <http://www.weforum.org/reports/global-competitiveness-report-2011-2012>